TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THANH BÌNH** **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 42/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 31 – 3 – 2025
V/v tranh chấp về hôn nhân và gia đình ly hôn, nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH BÌNH, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Dương Thị Thùy Trang.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Ngô Văn Khon.

2. Ông Phạm Văn Liệt.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Bích - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Bình tham gia phiên tòa: Ông Võ Hồng Nhân - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 13, 31 tháng 3 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 417/2024/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 11 năm 2024 về việc "*Tranh chấp về hôn nhân và gia đình ly hôn, nuôi con*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 13/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 02 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 26/2025/QĐST-HNGĐ ngày 13 tháng 3 năm 2025 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Chị Dương Thị Băng T, sinh năm 1992.

Địa chỉ: Ấp N, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

- *Bị đơn*: Anh Lê Văn T1, sinh năm 1992.

Địa chỉ: Ấp N, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Chị Dương Thị Băng T vắng mặt tại phiên tòa, có đơn xin vắng mặt; anh Lê Văn T1 vắng mặt tại phiên tòa, không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện ngày 05/9/2024, biên bản lấy lời khai, biên bản phiên họp – hòa giải, nguyên đơn chị Dương Thị Băng T trình bày:

Về hôn nhân: Chị Dương Thị Băng T và anh Lê Văn T1 tự tìm hiểu được

khoảng 01 năm, được gia đình hai bên tổ chức đám cưới vào năm 2010, có đăng ký kết hôn vào ngày 11/5/2012 tại Ủy ban nhân dân xã T. Sau khi cưới thì chị T và anh T1 về sống chung tại nhà mẹ ruột của anh T1 ấp N, xã T, huyện T. Thời gian đầu vợ chồng sống chung có hạnh phúc, nhưng đến năm 2015 thì vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, do khi cùng đi làm thuê tỉnh Đồng Nai được 01 năm thì anh T1 tự ý bỏ ra ngoài làm công việc khác, thường xuyên không về nhà trọ; chị T có tìm hiểu thì biết anh T1 quen biết và sống chung với người khác. Chị T có trao đổi nhưng anh T1 không thay đổi. Khi chị T sinh con thứ hai vào năm 2017 thì anh T1 bỏ đi nơi khác sinh sống mà không sống chung với chị T nữa, nên vợ chồng sống ly thân từ năm 2018 đến nay mà không hàn gắn được. Trong thời gian ly thân anh T1 không có liên hệ, trao đổi với chị T, cũng không có hỏi thăm, cấp dưỡng cho hai con. Hiện nay chị T không còn ý định muốn hàn gắn và không còn tình cảm với anh T1 nên chị T yêu cầu ly hôn với anh T1.

Về con chung: Chị T và anh T1 có con chung tên Lê Thị Gia H, sinh ngày 17/11/2011, Lê Thảo V, sinh ngày 30/5/2017. Khi ly hôn chị T yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi hai con và chị T không có yêu cầu anh T1 cấp dưỡng cho con. Hiện nay hai con đang sống chung với chị T.

Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Bị đơn anh Lê Văn T1:* Anh T1 vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai, không có lý do. Trong quá trình giải quyết vụ án, anh T1 đã được Tòa án tống đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ hòa hòa giải 02 lần, thông báo về việc yêu cầu cung cấp tài liệu, chứng cứ, quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa, nhưng anh T1 vắng mặt không có lý do, không cung cấp văn bản ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của chị T, cũng không tham dự phiên họp – hòa giải 02 lần và phiên tòa 02 lần nên Tòa án không thu thập được lời khai, ý kiến của anh T1 đối với yêu cầu khởi kiện của chị T.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Bình tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- *Về việc tuân theo pháp luật tố tụng*: Trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật. Bị đơn không thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

- *Ý kiến về việc giải quyết vụ án*: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị Dương Thị Băng T. Về hôn nhân: Chị T được ly hôn với anh T1. Về con chung: Giao con chung tên Lê Thị Gia H, sinh ngày 17/11/2011, Lê Thảo V, sinh ngày 30/5/2017 cho chị T được quyền trực tiếp nuôi, anh T1 không phải cấp dưỡng cho con do chị T không có yêu cầu anh T1 cấp dưỡng cho con. Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét giải quyết do không có yêu cầu.

Tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án gồm:

- Giấy chứng nhận kết hôn (Bản chính).

- Trích lục khai sinh Lê Thị Gia H, Lê Thảo V (Bản sao).

- Đơn xin giải quyết vắng mặt ngày 06/01/2025 của chị Dương Thị Băng T (Bản chính).

- Biên bản lấy lời khai chị Dương Thị Băng T ngày 06/01/2025 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình (Bản chính).

- Văn bản v/v xác minh nơi cư trú đối với anh Lê Văn T1 của Công an xã T ngày 19/02/2025 (Bản chính).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Theo yêu cầu khởi kiện của chị Dương Thị Băng T và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện quan hệ pháp luật đang tranh chấp là *"Tranh chấp về hôn nhân và gia đình ly hôn, nuôi con"* theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2] Bị đơn anh Lê Văn T1 cư trú tại ấp N, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[1.3] Nguyên đơn chị Dương Thị Băng T được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa và có đơn xin xét xử vắng mặt; bị đơn anh Lê Văn T1 đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng không có cung cấp ý kiến để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn; đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa không rõ lý do; do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt chị T, anh T1 theo quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều 227 và khoản 1, 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.4] Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án có tiến hành thu thập chứng cứ, nên thuộc trường hợp Viện kiểm sát tham gia theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân: Chị Dương Thị Băng T yêu cầu ly hôn với anh Lê Văn T1; anh T1 không có văn bản ý kiến đối với yêu cầu ly hôn của chị T.

Hôn nhân giữa anh T1 và chị T được xây dựng trên cơ sở tự nguyện, không bị cưỡng ép hoặc lừa dối; anh chị có đăng ký kết hôn theo quy định tại Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, nên là hôn nhân hợp pháp. Chị T xác định trong quá trình chung đến năm 2015 thì anh chị bắt đầu phát sinh

mâu thuẫn, nguyên nhân do anh T1 sống ở nơi khác mà không thường xuyên sống chung với chị T. Đến năm 2018, chị T và anh T1 sống ly thân đến nay mà không hàn gắn được. Nay chị T không còn tình cảm với anh T1 nên yêu cầu ly hôn với anh T1.

Khoản 1 Điều 19 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: "*1. Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình*".

Từ trình bày của chị T cho thấy chị T và anh T1 đã không thực hiện nghĩa vụ của vợ chồng về việc thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình trong thời gian dài từ năm 2018 đến nay. Như vậy, có cơ sở xác định hôn nhân giữa chị T và anh T1 đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được.

Khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: "*1. Khi vợ hoặc chồng yêu cầu ly hôn mà hòa giải tại Tòa án không thành thì Tòa án giải quyết cho ly hôn nếu có căn cứ về việc vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được*".

Do đó, chị T yêu cầu ly hôn với anh T1 là phù hợp theo quy định tại Điều 51, Điều 53 và Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, nên được chấp nhận.

[2.2] Về con chung:

Chị T xác định chị T và anh T1 có hai con chung tên Lê Thị Gia H, sinh ngày 17/11/2011, Lê Thảo V, sinh ngày 30/5/2017. Khi ly hôn, chị T yêu cầu được quyền nuôi dưỡng cháu H, cháu V và chị T không có yêu cầu anh T1 cấp dưỡng nuôi con. Anh T1 không cung cấp cho Tòa án ý kiến, yêu cầu đối với con chung.

Xét thấy, chị T đang trực tiếp nuôi dưỡng cháu H, cháu V từ khi chị T và anh T1 ly thân đến nay, chị T đã làm tròn nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng cháu H, cháu V và cho hai cháu đi học. Mặt khác, cháu H, cháu V đã trên 07 tuổi, có văn bản ghi nguyện vọng muốn được tiếp tục sống chung với chị T.

Khoản 1, 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định:

"*1. Sau khi ly hôn, cha mẹ vẫn có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình theo quy định của Luật này, Bộ luật dân sự và các luật khác có liên quan.*

2. Vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của

con.”

Do đó, căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của cháu H, cháu V như đã phân tích, đồng thời xem xét nguyện vọng của cháu H, cháu V, xét thấy không cần thiết làm thay đổi hoàn cảnh sống ổn định của cháu H, cháu V, nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu trực tiếp nuôi cháu H, cháu V của chị T, là phù hợp theo quy định của pháp luật; anh T1 không phải cấp dưỡng cho cháu H, cháu V do chị T không có yêu cầu anh T1 cấp dưỡng cho con.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết; anh T1 không có ý kiến, yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[3] Xét quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử do đó được chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; anh T1 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[5] Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm a, b khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Điều 51, Điều 53, Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Dương Thị Băng T.

1. Về hôn nhân: Chị Dương Thị Băng T được ly hôn với anh Lê Văn T1.

2. Về con chung: Giao con chung tên Lê Thị Gia H, sinh ngày 17/11/2011, Lê Thảo V, sinh ngày 30/5/2017 cho chị Dương Thị Băng T được quyền trực tiếp nuôi. Anh Lê Văn T1 không phải cấp dưỡng cho con do chị Dương Thị Băng T không có yêu cầu anh Lê Văn T1 cấp dưỡng cho con.

Sau khi ly hôn, anh Lê Văn T1 không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Anh Lê Văn T1 không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì chị Dương Thị Băng T có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm con của anh Lê Văn T1.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Chị Dương Thị Băng T và anh Lê Văn T1 không có yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Chị Dương Thị Băng T phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí lệ phí Tòa án số 0007033 ngày 08/11/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Bình. Như vậy, chị T đã nộp xong tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Anh Lê Văn T1 không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND huyện Thanh Bình;
- CC THA DS huyện Thanh Bình;
- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- UBND xã Tân Thạnh (Đăng ký kết hôn số 93, quyển số 01, ngày 11/5/2012);
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Dương Thị Thùy Trang